

**Phụ lục I**

**BIỂU MẪU VỀ TỜ KHAI HẢI QUAN; BẢN KÊ TIỀN THUẾ, LỆ PHÍ HẢI QUAN**

*(Ban hành kèm Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

<b>STT</b>	<b>Tên biểu mẫu</b>	<b>Số hiệu</b>
01	Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại	HQ 01-TKTLCT
02	Bản kê tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ xuất khẩu trị giá thấp (MIC/MEC) đã hoàn thành thủ tục hải quan	HQ-02-BKTKTGT
03	Bản kê số tờ khai – tiền thuế phát sinh chuyển nộp NSNN	HQ 03–BKSTK-TT
04	Bản tổng hợp – Tiền thuế trích từ tài khoản tiền gửi chuyển nộp NSNN	HQ 04–BTH-TT
05	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp (thông báo kết quả phân luồng)	
06	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp (thông quan)	
07	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp (thông báo kết quả phân luồng)	
08	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp (thông quan)	

CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Mẫu số HQ 01-TKTLCT

Số: ...../TK-CQBHVB

**TỜ KHAI**  
**Tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại**  
**(sử dụng cho hàng hóa nhóm 1)**

ST T	Số vận đơn (nếu có)	Họ tên, địa chỉ, số CMND (nếu có)		Tên hàng	Mã số hàng	Xuất xứ	Số kiện	Trọng lượng	Lệ phí	Ghi chú
		Người gửi	Người nhận							

**Xác nhận kết quả kiểm tra:**

.....ngày.....tháng.....năm 20...

**CÔNG CHỨC HẢI QUAN**

(ký, đóng dấu công chức)

.....ngày.....tháng .....năm 20 ...

**CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:** Nếu hàng hóa xuất khẩu thì gạch bỏ chữ nhập khẩu và ngược lại.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Mẫu số HQ 02-BKTKTGT

Số: ...../ BK-CQBHVB

**BẢN KÊ**

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ xuất khẩu trị giá thấp (MIC/MEC) đã hoàn thành thủ tục hải quan

STT	Số Tờ khai	Số vận đơn	Tên hàng	Số kiện hoặc Trọng lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

.....ngày... tháng.... năm

**DOANH NGHIỆP LẬP BẢN KÊ**  
(Ký, đóng dấu)

**CCHQ XÁC NHẬN HÀNG ĐÃ QUA KHU VỰC GIÁM SÁT**  
(Ký, đóng dấu công chức)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Mẫu số HQ 03- BKTK-TT

Số: ...../BK-CQBHVB

BẢN KÊ TỜ KHAI - TIỀN THUẾ PHÁT SINH CHUYỂN NỘP NSNN  
ngày ...../...../.....

*ĐVT: VN đồng*

STT	SỐ, NGÀY TỜ KHAI	SỐ, NGÀY BIÊN LAI	SỐ TIỀN ĐÃ NỘP						
			TỔNG SỐ	XK	NK	TTDB	GTGT	BVMT	.....
(1)	(2)	(3)	(4 = 4.1-4.n)	(4.1)	(4.2)	(4.3)	(4.4)	(4.5)	(4.n)
2	Tờ khai 1								
3	Tờ khai 2								
4	.....								
5	.....								
....	.....								
...	.....								
	<b>Cộng</b>								

NGƯỜI LẬP BẢN KÊ  
(Ký, xác nhận)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Mẫu số HQ 04-BTH-TT

Số: ...../BK-CQBHV B

**BẢN TỔNG HỢP**  
**TIỀN THUẾ TRÍCH TỪ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI CHUYỂN NỘP NSNN**  
*(Sử dụng cho các doanh nghiệp chuyển phát nhanh nộp tiền trước vào tài khoản tiền gửi của hải quan)*  
Ngày ...../...../..... Mã số thuế:.....

ĐVT: VN đồng

STT	NỘI DUNG SỐ TỜ KHAI	NGÀY TỜ KHAI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ TIỀN ĐÃ SỬ DỤNG THEO SẮC THUẾ							SỐ DƯ CUỐI KỲ
				TỔNG SỐ	XK	NK	TTĐB	GTGT	BVMT	.....	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 5.1-5.n)	(5.1)	(5.2)	(5.3)	(5.4)	(5.n)	(5)	(6 = 4 -5)
1	SỐ DƯ ĐẦU KỲ										
2	Tờ khai 1										
3	Tờ khai 2										
4	.....										
5	.....										
....	.....										
...	.....										
	<b>Cộng</b>										

NGƯỜI LẬP BẢN KÊ  
*(Ký, xác nhận)*

<AIR/IMP>

**Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp (thông báo kết quả phân luồng)**

Số tờ khai: NNNNNNNNN1NE      Phân loại cá nhân/tổ chức: [ X ]      Mã phân loại kiểm tra: ZX E  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai: XXXXXXXXXE      Mã bộ phận xử lý tờ khai: ZE  
 Ngày đăng ký: dd/MM/yyyy hh:mm:ss      Ngày thay đổi đăng ký: dd/MM/yyyy hh:mm:ss

**Người nhập khẩu**  
 Mã: XXXXXXXX1-EXE  
 Tên: NNNNNNNNN1 NNNNNNNNN2 NNNNNNNNN3 NNNNNNNNN4 NNNNNNNNN5 NNNNNNNNN6 NNNNNNNNN7  
 Mã bưu chính: XXXXXXE  
 Địa chỉ: NNNNNNNNN1 NNNNNNNNN2 NNNNNNNNN3 NNNNNNNNN4 NNNNNNNNN5 NNNNNNNNN6 NNNNNNNNN7  
 Điện thoại: XXXXXXXX1 XXXXXXXXXE

**Người xuất khẩu**  
 Mã: XXXXXXXX1-EXE  
 Tên: XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX7  
 Mã bưu chính: XXXXXXXE  
 Địa chỉ: XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX7  
 Mã nước: ZE

Đại lý Hải quan: XXXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 Mã nhân viên Hải quan: XXXXXE

Số House AWB: XXX-XXXXXX1 XXXXXXXXXE  
 Số Master AWB: XXX-XXXXXX1 XXXXXXXXXE  
 Cảng dỡ hàng: XXXXXE XXXXXXXXX1 XXXXXXXXXE  
 Địa điểm xếp hàng: XXXXXE XXXXXXXXX1 XXXXXXXXXE  
 Tên máy bay chở hàng: XXXXXE XXXXX1NE  
 Ngày hàng đến: dd/MM/yyyy

Số lượng: 122.456 Gói  
 Tổng trọng lượng hàng (Gross): 12.245.678 KGM  
 Địa điểm lưu kho: XXXXXXXE XXXXXXXXX1 XXXXXXXXXE

Tỷ giá tính thuế: XXXE - 122.456.789  
 XXXE - 122.456.789  
 XXXE - 122.456.789  
 Trị giá hóa đơn: X - XXXE - ZXE - 12.245.678.901.224.567.890  
 Phí vận chuyển: X - XXXE - 122.456.789.012.245.678  
 Phí bảo hiểm: X - XXXE - 1.224.567.890.122.456

Mô tả hàng hóa: NNNNNNNNN1 NNNNNNNNN2 NNNNNNNNN3 NNNNNNNNN4 NNNNNNNNN5 NNNNNNNNN6 NNNNNNNNN7  
 NNNNNNNNN8 NNNNNNNNN9 NNNNNNNNN0 NNNNNNNNN1 NNNNNNNNN2 NNNNNNNNN3 NNNNNNNNN4  
 NNNNNNNNN5 NNNNNNNNN6 NNNNNNNNN7 NNNNNNNNN8 NNNNNNNNN9 NNNNNNNNN0 NNNNNNNNN1

Tỷ giá tính thuế: VND 12.245.678 - [ X ]      Nước xuất xứ: ZE - XXXXXXXE  
 Phần ghi chú: NNNNNNNNN1 NNNNNNNNN2 NNNNNNNNN3 NNNNNNNNN4 NNNNNNNNN5  
 NNNNNNNNN6 NNNNNNNNN7 NNNNNNNNN8 NNNNNNNNN9 NNNNNNNNN0

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp: XXXXXXXXX1 XXXXXXXXXE







<AIR/EXP>

**Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp (thông quan)**

Số tờ khai	NNNNNNNN1NE	Mã phân loại kiểm tra	XE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	XXXXXXXX	Mã bộ phận xử lý tờ khai	XE
Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	Ngày thay đổi đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Người xuất khẩu

Mã XXXXXXXX1-XE

Tên ██████████1██████████2██████████3██████████4██████████5██████████6██████████7██████████8██████████9██████████

Mã bưu chính XXXXXE

Địa chỉ ██████████1██████████2██████████3██████████4██████████5██████████6██████████7██████████8██████████9██████████

Điện thoại XXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Người nhập khẩu

Mã XXXXXXXX1-XE

Tên XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX

Mã bưu chính XXXXXXXE

Địa chỉ XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXX XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXX

Mã nước XE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXXE Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Số House AWB XXX-XXXXX1XXXXXXXXXE

Địa điểm đích cuối cùng XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE

Địa điểm xếp hàng XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE

Số lượng 123.456 Gói Tổng trọng lượng hàng (Gross) 12.345.678 KGM

Địa điểm lưu kho XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE

Tỷ giá tính thuế XXX - 123.456.789 Tổng trị giá tính thuế XXX - 12.345.678.901.234.567.890

Mô tả hàng hóa ██████████1██████████2██████████3██████████4██████████5██████████6██████████7██████████8██████████9██████████

Giá khai báo VND 12.345.678 - [ X ]

Phần ghi chú ██████████1██████████2██████████3██████████4██████████5██████████6██████████7██████████8██████████9██████████

Số quản lý trong nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Mục thống báo của Hải quan

Ngày cấp phép xuất khẩu dd/MM/yyyy hh:mm:ss ██████████1██████████2██████████3██████████4██████████5██████████6██████████7██████████8██████████9██████████

**Phụ lục II**  
**HƯỚNG DẪN KHAI VÀ CÁC TIÊU CHÍ KHÔNG ĐƯỢC KHAI BỔ SUNG ĐỐI VỚI**  
**TỜ KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU TRỊ GIÁ THẤP VÀ TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU TRỊ GIÁ THẤP**  
*(Ban hành kèm Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**Phần A: Hướng dẫn khai báo**

STT	Tiêu chí	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp	Bảng mã
1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
2	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>	X
3	Mã bộ phận	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai.	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai.	X

	xử lý tờ khai	(2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>	(2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>	
4	Mã người nhập khẩu/xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người nhập khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện MIC thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người nhập khẩu. - Người nhập khẩu là cá nhân thì doanh nghiệp CPN nhập mã mặc định theo quy định của TCHQ.	Nhập mã số thuế của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện MEC thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người xuất khẩu. - Người nhập khẩu là cá nhân thì doanh nghiệp CPN nhập mã mặc định theo quy định của TCHQ.	
5	Tên người nhập khẩu/xuất khẩu	Nhập tên của người nhập khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập “mã người nhập khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người nhập khẩu.	Nhập tên của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập “mã người xuất khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người xuất khẩu.	
6	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có).	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có).	
7	Địa chỉ người nhập khẩu/xuất khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị.	(1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ	

	khẩu	(2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện MIC thì không cần nhập liệu.	thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện MEC thì không cần nhập liệu.	
8	Số điện thoại người nhập khẩu/ xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện MIC thì không cần nhập liệu.	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện MEC thì không cần nhập liệu.	
9	Mã người xuất khẩu/ nhập khẩu	Nhập mã người xuất khẩu (nếu có).	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có).	
10	Tên người xuất khẩu / nhập khẩu	(1) Nhập tên người xuất khẩu (nếu chưa đăng kí vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng kí, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: - Nhập tên người xuất khẩu (người bán) theo hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu (Trường hợp mua bán qua bên thứ ba không có hợp đồng thì nhập tên người xuất khẩu trên chứng từ vận tải);	(1) Nhập tên người nhập khẩu (nếu chưa đăng kí vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng kí, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: - Nhập tên người nhập khẩu (người mua) theo hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu (Trường hợp mua bán qua bên thứ ba không có hợp đồng thì nhập tên người nhập khẩu trên chứng từ vận tải);	

		- Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người nhập khẩu.	- Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người nhập khẩu.	
11	Mã bưu chính người xuất khẩu/nhập khẩu	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có).	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có).	
12	Địa chỉ	<p>Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p>	<p>Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p>	
13	Mã nước	(1) Nhập mã nước người xuất khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại website Hải	(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại website Hải quan:	X

		<p>quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>(2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>(3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.</p>	<p><a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>(2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>(3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.</p>	
14	Số House AWB	Nhập số house AWB		
15	Số Master AWB	Nhập số master AWB (nếu có)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</li> <li>- Không nhập phần thập phân</li> <li>- Nhập là "1" đối với hàng hóa không phải là hàng chuyển phát nhanh</li> </ul>	
16	Số lượng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</li> <li>- Không nhập phần thập phân</li> <li>- Nhập là "1" đối với hàng hóa không phải là hàng chuyển phát nhanh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</li> <li>Lưu ý:</li> <li>- Có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Phần ghi chú".</li> </ul>	X
17	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</li> <li>Lưu ý:</li> </ul>		X

		<p>- Có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”.</p> <p>- Nếu trọng lượng là LSB thì đổi ra KGM để nhập liệu.</p>		
18	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	<p>Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo nhập khẩu, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa: (Tham khảo bảng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng hóa của Doanh nghiệp A nếu lưu giữ tại kho riêng của chính DN thì sử dụng mã kho của DN A. Nếu hàng hóa của DN A thuê kho của DN B hoặc ICD để lưu giữ thì sử dụng mã kho của DN B hoặc mã kho ICD để khai báo.</li> <li>- Nếu DN tự nguyện mang hàng đến địa điểm tập kết do Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quản lý trước khi đăng ký tờ khai thì có thể sử dụng mã địa điểm của Chi cục (Ví dụ: đối với Chi cục Hải quan</li> </ul>	<p>Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo xuất khẩu, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa: (Tham khảo bảng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng hóa của Doanh nghiệp A nếu lưu giữ tại kho riêng của chính DN thì sử dụng mã kho của DN A. Nếu hàng hóa của DN A thuê kho của DN B hoặc ICD để lưu giữ thì sử dụng mã kho của DN B hoặc mã kho ICD để khai báo.</li> <li>- Nếu DN tự nguyện mang hàng đến địa điểm tập kết do Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quản lý trước khi đăng ký tờ khai thì có thể sử dụng mã địa điểm của Chi cục (Ví dụ: đối với Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBCNB).</li> </ul> <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã tạm của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ</p>	X

		<p>Biên Hòa là 47NBCNB).</p> <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã tạm của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai (ví dụ mã tạm của Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBOZZ) để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Phần ghi chú”.</p>	<p>khai (ví dụ mã tạm của Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBOZZ) để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Phần ghi chú”.</p> <p>...</p>	
19	Tên máy bay trở hàng	<p>Nhập theo nguyên tắc số hiệu hãng hàng không (2 ký tự), số hiệu chuyến bay (4 ký tự)/ ngày tháng (DDMMM) Ví dụ: VN0000/01JAN</p>	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UN LOCODE (tham khảo bảng mã “Cảng nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập “ZZZ”.</p> <p>(2) Trường hợp không xác định được mã địa điểm nhận hàng cuối cùng (tương ứng với mã “UNKNOWN” trong bảng mã) thì không cần nhập.</p> <p>(3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: Nhập VNZZZ</p> <p>(4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan; hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan: nhập “ZZZZZ”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm nhận hàng cuối cùng (không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự</p>	



			động hỗ trợ).	
20	Ngày đến			
21	Mã địa điểm dỡ hàng	Nhập mã địa điểm dỡ hàng (tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> và sử dụng 03 ký tự đầu) Ví dụ: cảng Cát Lái mã CLI01 thì nhập CLI		X
22	Mã địa điểm xếp hàng	- Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE (tham khảo bảng mã “Cảng trong nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> ) - Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập “ZZZZZ”	- Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> )	X
23	Trị giá hóa đơn	Ô 01: Nhập điều kiện giá hóa đơn theo một trong các trường hợp sau: “A”: Trị giá hóa đơn không bao gồm phí vận chuyển; “B”: Trị giá hóa đơn bao gồm phí vận chuyển; “C”: Trị giá hóa đơn hỗn hợp (một phần có phí vận chuyển và một phần không có phí	Ô số 01: Mã phân loại tiền tệ hóa đơn. Tham khảo trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> Ô số 02: Nhập trị giá hóa đơn. Nếu trị giá hóa đơn không phải là VND có thể điền vào 4 chữ số sau dấu thập phân. Nếu trị giá hóa đơn là VND thì không điền số sau dấu thập phân (Ô: Giá khai báo: - Không điền được số sau dấu thập phân	

	<p>vận chuyển);  “D”: Loại khác.  <b>Ô 02:</b> Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms:</p> <table border="0"> <tr> <td>(1) CIF</td> <td>(9) CPT</td> </tr> <tr> <td>(2) CIP</td> <td>(10) DDP</td> </tr> <tr> <td>(3) FOB</td> <td>(11) DAP</td> </tr> <tr> <td>(4) FCA</td> <td>(12) DAT</td> </tr> <tr> <td>(5) FAS</td> <td>(13) C&amp;I</td> </tr> <tr> <td>(6) EXW</td> <td>(14) DAF</td> </tr> <tr> <td>(7) C&amp;F (CNF)</td> <td>(15) DDU</td> </tr> <tr> <td>(8) CFR</td> <td>(16) DES</td> </tr> <tr> <td></td> <td>(17) DEQ</td> </tr> </table> <p>Trường hợp điều kiện giao hàng là FAS, EXW, DDU và DDP thì tính nhập trị giá khai báo hải quan vào chỉ tiêu trị giá tính thuế.</p> <p><b>Ô 3:</b> Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE  (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p><b>Ô 4:</b> Tổng trị giá hóa đơn:</p> <p>(1) Nhập tổng trị giá trên hóa đơn.  (2) Trường hợp tổng trị giá hóa đơn không phải là VNĐ thì có thể nhập 4 số sau dấu thập phân.  (3) Trường hợp tổng trị giá hóa đơn là VNĐ thì không nhập được phần thập phân.</p>	(1) CIF	(9) CPT	(2) CIP	(10) DDP	(3) FOB	(11) DAP	(4) FCA	(12) DAT	(5) FAS	(13) C&I	(6) EXW	(14) DAF	(7) C&F (CNF)	(15) DDU	(8) CFR	(16) DES		(17) DEQ	<p>- Trường hợp không phải giá FOB thì người khai tự tính và điền vào bằng tay.)</p>	
(1) CIF	(9) CPT																				
(2) CIP	(10) DDP																				
(3) FOB	(11) DAP																				
(4) FCA	(12) DAT																				
(5) FAS	(13) C&I																				
(6) EXW	(14) DAF																				
(7) C&F (CNF)	(15) DDU																				
(8) CFR	(16) DES																				
	(17) DEQ																				

24	Phí vận chuyển	<p>Ô 01: Nhập một trong các mã phân loại phí vận chuyển sau:</p> <p>“A”: Khai trong trường hợp chứng từ vận tải ghi Tổng số tiền cước phí chung cho tất cả hàng hóa trên chứng từ.</p> <p>“E”: Khai trong trường hợp trị giá hóa đơn của hàng hóa đã có phí vận tải (ví dụ: CIF, C&amp;F, CIP) nhưng cước phí thực tế vượt quá cước phí trên hóa đơn (phát sinh thêm phí vận tải khi hàng về cảng nhập khẩu: tăng cước phí do giá nhiên liệu tăng, do biến động tiền tệ, do tắc tàu tại cảng ...).</p> <p>Ô 02: Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận chuyển.</p> <p>Ô 03: Cước phí:</p> <p>(1) Nhập cước phí.</p> <p>(2) Trường hợp cước phí không phải là VNĐ thì có thể nhập 4 số sau dấu thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp cước phí là VNĐ thì không nhập được phần thập phân.</p>		
25	Phí bảo hiểm	<p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau:</p> <p>“Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau:</p> <p>“A”: Bảo hiểm riêng</p> <p>“D”: Không bảo hiểm</p> <p>Nếu trong mục điều kiện giá Invoice đã</p>		

		<p>được nhập là giá CIF, CIP hay C&amp;I thì không thể nhập được.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là Bảo hiểm riêng (mã "A").</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là "A":</p> <p>(1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.</p> <p>(2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p>		
26	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết tên hàng hóa	Mô tả chi tiết tên hàng hóa	
27	Mã xuất xứ	Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa		
28	Trị giá tính thuế	Nêu không phải trị giá hóa đơn thì tính, nhập trị giá tính thuế. Không nhập được sau dấu thập phân		
29	Số quản lý nội bộ			
30	Phân ghi chú	- Trường hợp tái nhập hàng không phát được cho người nhận, ghi số tờ khai xuất khẩu ban đầu.	- Trường hợp tái xuất hàng không phát được cho người nhận, ghi số tờ khai nhập khẩu ban đầu.	

**Phần B: Các tiêu chí không được khai bổ sung đối với Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp và Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp**

STT / Loại hình tờ khai	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp
01	Mã phân loại cá nhân	Mã phân loại cá nhân
02	Mã Chi cục Hải quan	Mã Chi cục Hải quan
03	Mã người nhập khẩu	Mã người xuất khẩu
04	Tên người xuất khẩu;	Tên người nhập khẩu
05	Mã địa điểm lưu kho	Mã địa điểm lưu kho

**Phụ lục III**  
**HƯỚNG DẪN KHAI BÁO TỜ KHAI VẬN CHUYỂN ĐỘC LẬP**  
(Ban hành kèm Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015  
- của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Người vận chuyển khai các thông tin trên tờ khai vận chuyển độc lập như sau:

1. Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển phù hợp thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập (có tối đa 05 vận đơn và tối đa 100 gói, kiện rời hoặc tối đa 50 tờ khai xuất khẩu và tối đa 100 gói, kiện rời): thực hiện khai báo các tiêu chí tờ khai vận chuyển độc lập theo quy định tại Mục 6 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC. Lưu ý ngoại trừ các tiêu chí bắt buộc do Hệ thống chỉ định, các tiêu chí khác người khai hải quan khai khi có thông tin;

2. Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập thì thực hiện như sau:

a) Tiêu chí “Loại hình vận chuyển”: khai KS (vận chuyển hàng hóa có thủ tục đơn giản);

b) Tiêu chí “Tên hàng”: trường hợp hàng xuất khẩu hoặc hàng quá cảnh xuất khẩu có nhiều tên hàng thì người khai không phải khai tên hàng, ghi “chi tiết theo tờ khai xuất khẩu”; trường hợp hàng hóa nhập khẩu thì ghi “chi tiết theo vận đơn”;

c) Tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)”, “Số tờ khai xuất khẩu” và “Số hiệu container/Số hiệu toa/số hiệu kiện” thực hiện khai báo như sau:

c.1) Trường hợp hàng nhập khẩu và hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 05 vận đơn nhưng có số lượng gói, kiện rời nhỏ hơn 100; và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu có trên 50 tờ khai xuất khẩu nhưng có số lượng gói, kiện rời nhỏ hơn 100:

- Lập Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu theo Mẫu số 01-BKVD/TKXX Phụ lục này;

- Sử dụng số Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu để khai báo vào tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)” trên tờ khai vận chuyển độc lập; khai số tệp tin đính kèm Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu thông qua nghiệp vụ HYS tại tiêu chí “Ghi chú 1” như sau “Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu theo số tệp tin đính kèm (số tệp tin đính kèm do Hệ thống cấp)”.

c.2) Trường hợp hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 100 gói, kiện rời (không giới hạn số vận đơn); và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu có trên 100 gói, kiện rời (không giới hạn số lượng tờ khai xuất khẩu):

- Lập Bản kê hàng hóa theo Mẫu số 04-BKHH Phụ lục này (không phải lập thêm Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu);

- Sử dụng số Bản kê hàng hóa để khai vào tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)” trên tờ khai vận chuyển độc lập; khai số tệp tin đính kèm Bản kê hàng hóa thông qua nghiệp vụ HYS tại tiêu chí “Ghi chú 1” như sau “Bản kê hàng hóa theo số tệp tin đính kèm (số tệp tin đính kèm do Hệ thống cấp)”.

c.3) Riêng trường hợp hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa quá cảnh nhập khẩu dưới 5 vận đơn và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu dưới 50 tờ khai xuất, nhưng có trên 100 gói, kiện rời thì ngoài việc lập Bản kê hàng hóa, người khai hải quan vẫn phải khai đầy đủ thông tin tại tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)” hoặc “Số tờ khai xuất khẩu”;

d) Các tiêu chí khác: ngoại trừ các tiêu chí bắt buộc do Hệ thống chỉ định, người khai hải quan khai khi có thông tin.

đ) Mục đích vận chuyển khác nhau thì khai báo tại tiêu chí “Mã mục đích vận chuyển” trên tờ khai vận chuyển độc lập khác nhau

(1) TÊN DOANH NGHIỆP: .....

(2) Số .....

....., ngày.....tháng .....năm.....

**BẢN KÊ VẬN ĐƠN/TỜ KHAI XUẤT KHẨU**

(3) Kèm theo Tờ khai vận chuyển độc lập số.....ngày.....đăng ký tại Chi cục Hải quan.....

STT (4)	Số vận đơn/Số tờ khai xuất khẩu (5)	Nội dung sửa đổi bổ sung Vận đơn hoặc tờ khai (6)	Xác nhận sửa đổi của công chức (7)
1			
2			
....			
<b>Tổng số</b>			

(8) DOANH NGHIỆP KÊ KHAI  
(ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1) : Tên của doanh nghiệp vận chuyển.
- (2) : Số của Bản kê vận đơn/Tờ khai xuất khẩu tối đa 35 ký tự do doanh nghiệp lập để quản lý.
- (3) : Số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập và tên Chi cục Hải quan mà Bản kê vận đơn/Tờ khai xuất khẩu khai cần khai báo;
- (4) : Ghi số thứ tự của từng vận đơn hoặc tờ khai xuất khẩu cần khai báo trên tờ khai vận chuyển độc lập;
- (5) : Số hiệu của từng vận đơn hoặc tờ khai xuất khẩu;
- (6) : Khai sửa đổi, bổ sung số vận đơn/Tờ khai xuất khẩu đã khai tại mục (5) khi phát hiện sai sót trong quá trình kiểm tra hồ sơ;
- (7) : Dành cho cơ quan Hải quan xác nhận khi chấp nhận nội dung sửa đổi, bổ sung. Công chức hải quan ký tên, đóng dấu tương ứng tại từng nội dung sửa đổi.



(1.) TÊN DOANH NGHIỆP: .....

(2.) Số .....

....., ngày.....tháng .....năm.....

**BẢN KÊ HÀNG HÓA**

(3.) Kèm theo Tờ khai hải quan vận chuyển số.....ngày.....đăng ký tại Chi cục Hải quan.....

(4.) Số lượng phương tiện vận chuyển hàng hóa thuộc tờ khai.....

STT	Số vận đơn/Số tờ khai xuất khẩu	Tên hàng	Số hiệu kiện, gói	Số chỉ hàng vận chuyển	Số hiệu niêm phong hải quan	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Xác nhận sửa đổi của công chức	Số PTVC hàng hóa
(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1								
2								
...								
<b>Tổng số</b>								

(14.) ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP KÊ KHAI  
(ký tên, đóng dấu)

(15.) XÁC NHẬN CỦA CCHQ NƠI ĐI  
TÊN CHI CỤC HẢI QUAN NƠI ĐI

(16.) XÁC NHẬN CỦA CCHQ NƠI ĐẾN  
TÊN CHI CỤC HẢI QUAN NƠI ĐẾN

(Ký tên, đóng dấu công chức)

(Ký, đóng dấu xác nhận)

**Ghi chú:**

**1. Phần doanh nghiệp khai:**

(1) : Tên của doanh nghiệp vận chuyển.

(2) : Số của Bản kê hàng hóa tối đa 35 ký tự do doanh nghiệp lập để quản lý.

(3) : Số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập và tên Chi cục Hải quan mà Bản kê hàng hóa khai cần khai báo.

(4) : Khai tổng số lượng lượt phương tiện vận chuyển của một tờ khai khai vận chuyển độc lập nếu hàng hóa được vận chuyển bằng nhiều xe tải chuyên dụng hoặc nhiều toa xe đường sắt chuyên dụng, lập Bản kê hàng hóa cho từng xe tải hoặc toa xe chuyên dụng.

- (5) : Ghi số thứ tự của từng vận đơn hoặc tờ khai xuất khẩu cần khai báo trên tờ khai vận chuyển độc lập;
- (6) : Số hiệu của từng vận đơn hoặc tờ khai xuất khẩu;
- (7) : Khai tên hàng (nếu có). Trường hợp nhiều hàng trong cùng 01 gói kiện thì chọn tên hàng đại diện, chiếm tỷ trọng cao.
- (8) : Khai số hiệu gói kiện hàng trong vận đơn/tờ khai xuất khẩu. Trường hợp một vận đơn hoặc một tờ khai xuất khẩu có nhiều gói kiện rời thì khai lần lượt hết số gói kiện rời của vận đơn hoặc tờ khai đó; sau đó khai tiếp vận đơn hoặc tờ khai tiếp theo.
- (9) : Khai số chỉ (seal) của hãng vận chuyển tương ứng với mục (8).
- (11) : Trường hợp có sửa đổi, bổ sung các nội dung đã khai báo từ mục (6) đến (9), khai bổ sung trước khi cơ quan Hải quan niêm phong.
- (14) : Doanh nghiệp ký tên, đóng dấu xác nhận khai báo.

## **2. Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi:**

- (10) : Công chức hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi ghi số hiệu niêm phong hải quan cho từng xe chuyên dụng.
- (12) : Cơ quan Hải quan xác nhận khi chấp nhận nội dung sửa đổi, bổ sung. Công chức hải quan ký tên, đóng dấu tương ứng tại từng nội dung sửa đổi.
- (13) : Công chức hải quan ghi số phương tiện vận chuyển chuyên chở hàng hóa. ghi số xe tải hoặc số toa xe đường sắt
- (15) : Công chức hải quan ghi tên Chi cục Hải quan, ký tên, đóng dấu công chức, ghi ngày tháng năm xác nhận.

## **3. Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến:**

- (16) : Công chức hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến ghi tên Chi cục Hải quan, ký tên, đóng dấu công chức, ghi ngày tháng năm xác nhận.